

Số : 68 /QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 07 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản thẩm tra quyết toán năm 2022 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều và trường tiểu học Vĩnh Khê;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 4-quyết toán thu-chi năm 2022).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-THVK ngày 07/4/2023 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi dịch vụ, thu khác				
I	Dư đầu kỳ (01/01/2022)	63.719.273	63.719.273	0	
1	Nguồn CSSKBĐ	8.163.351	8.163.351	0	
2	Nguồn khen thưởng	1.190.000	1.190.000	0	
3	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, con CA)	93.870	93.870	0	
4	Nguồn Tin học	7.797.000	7.797.000	0	
5	Nguồn học Tiếng Anh có yếu tố NN	21.726.000	21.726.000	0	
6	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	5.126.930	5.126.930	0	
7	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	19.622.122	19.622.122	0	
II	Tổng số thu	7.246.884.481	7.246.884.481	0	
II.1	Thu dịch vụ	3.053.341.700	3.053.341.700	0	
1	Nguồn Tin học	223.524.000	223.524.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	1.336.182.000	1.336.182.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	165.865.500	165.865.500	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	634.417.000	634.417.000	0	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	693.353.200	693.353.200	0	
II.2	Thu khác	4.193.542.781	4.193.542.781	0	
1	Nguồn nước uống	90.310.000	90.310.000	0	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.736.127.000	2.736.127.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	25.573.000	25.573.000	0	
4	Nguồn cấp dưỡng	424.951.200	424.951.200	0	
5	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	66.788.506	66.788.506	0	
6	Nguồn BHYT học sinh	818.311.725	818.311.725	0	
7	Nguồn khen thưởng	21.490.000	21.490.000	0	
8	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, con CA)	469.350	469.350	0	
9	Thanh lý tài sản cố định	9.522.000	9.522.000	0	
III	Tổng số chi	7.244.350.918	7.244.350.918	0	
III.1	Chi dịch vụ	3.063.767.773	3.063.767.773	0	
1	Nguồn Tin học	231.321.000	231.321.000	0	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	1.344.670.000	1.344.670.000	0	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	170.992.430	170.992.430	0	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	623.431.143	623.431.143	0	

5	Nguồn trồng trọt, quản lý HS bán trú	693.353.200	693.353.200	0	
III.2	Chi khác	4.180.583.145	4.180.583.145	0	
1	Nguồn nước uống	90.310.000	90.310.000	0	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.736.127.000	2.736.127.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	25.573.000	25.573.000	0	
4	Nguồn cấp đường	424.951.200	424.951.200	0	
5	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	52.545.000	52.545.000	0	
6	Nguồn BHYT học sinh	818.311.725	818.311.725	0	
7	Nguồn khen thưởng	22.680.000	22.680.000	0	
8	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, con CA)	563.220	563.220	0	
9	Thanh lý tài sản cố định	9.522.000	9.522.000	0	
III	Dư cuối kỳ (31/12/2022)	66.252.836	66.252.836	0	
1	Nguồn học Tiếng Anh NN	13.238.000	13.238.000	0	
2	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	30.607.979	30.607.979	0	
3	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	22.406.857	22.406.857	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.285.012.527	9.285.012.527	0	
I	Chi thường xuyên	8.998.000.000	8.998.000.000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	7.241.057.022	7.241.057.022	0	
	Mục 6000	3.796.549.800	3.796.549.800	0	
	Mục 6050	0	0	0	
	Mục 6100	2.013.158.313	2.013.158.313	0	
	Mục 6150	5.000.000	5.000.000	0	
	Mục 6200	27.450.000	27.450.000	0	
	Mục 6250	23.643.100	23.643.100	0	
	Mục 6300	1.025.054.777	1.025.054.777	0	
	Mục 6400	350.201.032	350.201.032	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.618.940.978	1.618.940.978	0	
	Mục 6500	37.867.107	37.867.107	0	
	Mục 6550	171.272.000	171.272.000	0	
	Mục 6600	38.077.154	38.077.154	0	
	Mục 6650	0	0	0	
	Mục 6700	24.830.000	24.830.000	0	
	Mục 6750	104.773.600	104.773.600	0	
	Mục 6900	782.823.245	782.823.245	0	
	Mục 7000	459.297.872	459.297.872	0	

3	Chi mua sắm TS	-	-	0	
	Mục 6950	0	0	0	
	Mục 7050	0	0	0	
4	Các khoản chi khác	138.002.000	138.002.000	0	
	Mục 7750	138.002.000	138.002.000	0	
II	Chi không thường xuyên	287.012.527	287.012.527	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	137.012.527	137.012.527	0	
	Mục 6100	116.162.527	116.162.527	0	
	Mục 6150	20.850.000	20.850.000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150.000.000	150.000.000	0	
	Mục 6900	150.000.000	150.000.000	0	

Mạo Khê, ngày 07 tháng 04 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

